



shén hún

神魂

noun (often in idioms) · soul, spirit, mind

Example Sentences

Zhè shǒu gē ràng tā shén hún diān dǎo
这首歌让他神魂颠倒。

This song drives him crazy with fascination.

Tā de yī pín yī xiào dōu ràng rén shén hún bù shǒu
她的一颦一笑都让人神魂不守。

Every frown and smile of hers makes people lose their composure.

Trace each character, then write the word on your own.

神	神	神	神	神	神	神	神	神	神	神
神										
魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂
魂	魂	魂	魂	魂						